

SỐ 1758

BÀI TỰA

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

Rõ được lý thì dứt bất giải thích, chẳng lẽ ba thừa có thể nhiếp sao? Trí tròn đầy muôn đức, bậc Thập địa chẳng thể quán sát. Rải mây từ khắp bốn sinh, tuôn mưa pháp làm sinh trưởng khắp cả chín cõi. Do đó mà Đức Bổn Sư giáng thân từ tầng trời Đâu-suất, đản sinh vào thành Ca-tỳ-la-vệ. Chấn đục lạc ở chốn cung vua, đạt chân thường dưới cội Bồ-đề. Cũng do nghiệp cảm của chúng sinh làm cho ma quân thêm lớn, mở ra biển khổ để nhốt ba đường, làm đắm chìm thuyền từ mà nuốt cả muôn thiện. Cho nên Phật giảng rộng lưới giáo, chỉ thẳng cõi Tịnh độ, là cửa huyền để nhập Thánh, là bước diệu để vượt phàm.

Mười loại Tịnh độ, y theo địa vị thì có khác nhau. Chín phẩm đài sen, vì kế hợp với căn cơ nên có thứ lớp. Lớn lao thay, pháp môn xả bỏ không-hữu, biểu hiện riêng về đoạn thường. Phật là bậc đã giác ngộ viên mãn. Nói là dùng tâm từ bi để giảng pháp. A-di-đà nghĩa là Vô Lượng Thọ, Kinh: là thường pháp gom nhiếp thông suốt. Thường thì trăm vua không đời đổi, pháp thì ngàn đời đồng giữ khuôn phép. Nhiếp thì bao gồm hết cả ngôn từ, thông suốt thì xuyên suốt và liên kết diệu lý. Cho nên nói rằng: Kinh Phật nói về Đức Phật A-di-đà. Kinh chép: Tôi nghe như vậy... Lời tán rằng: Giải thích kinh này, lược có sáu khoa:

- Nói chung về nguyên nhân.
- Nói riêng tông chỉ.
- Nói thể dụng của kinh.
- Nói về người dịch, thời gian dịch

- Nói về đốn tiệm.
- Chính thức giải thích văn kinh.

1. Nay nói phần thứ nhất là nêu chung nguyên nhân: Phật từ nhân địa phát thệ nguyện rộng lớn, nguyện cứu độ chúng sinh. Nay dẫn ra nhân đời trước, nên nói là các pháp. Trong phẩm Phương tiện kinh Pháp Hoa chép: “Xá-lợi-phất nên biết, ta vốn lập thệ nguyện, muốn cho tất cả chúng, bằng như ta không khác.”

Lại, trong phẩm Thọ Lượng chép: “Thường tự nghĩ rằng: làm sao giúp cho chúng sinh nhập vào đạo vô thượng, mau thành tựu thân Phật.”

Nếu đối với nhân đời trước hoặc quả vị hiện tại đều có phát nguyện, nguyện giúp cho tất cả chúng sinh, cũng được như thân ta, được nhập vào Phật đạo, nên tùy theo bốn nguyện mà nói các kinh.

Lại như trong luận chép rằng: Lúc Bồ-tát mới sinh, phát ra ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp mười phương, bước đi bảy bước, quán thấy cả bốn phương, cất tiếng như sư tử rống, mà nói kệ rằng: “Ta thai phần đã hết, đây là thân cuối cùng, ta đã được giải thoát, nên cứu độ chúng sinh.” Vì nguyện báo ân này cho nên nói ra các kinh.

- Hỏi: Nơi Đức Thế tôn nói pháp rất nhiều, vì sao ở Kỳ Viên lại bàn luận các kinh điển nói về lòng từ?

- Đáp: Các nơi nói pháp ý thú khác nhau, như Kinh Duy-ma là phá sự thiên chấp, kinh Pháp Hoa dẫn dắt người vào con đường nhất thừa. Nguyên nhân khởi ra kinh này là để phá bỏ ba bánh xe, ba bánh xe là:

1. Phá bánh xe vô thường, hữu tình, vô tình đều là vô thường, giúp cho chúng sinh được giác ngộ, xả bỏ vô thường.

2. Phá bánh xe bất tịnh: vì hữu tình, vô tình đều là bất tịnh, chúng sinh trở về Tịnh độ, hóa sinh vào hoa sen, bỏ hết thân bào thai máu thịt, đó là phá hết thân hữu tình bất tịnh. Về cõi Tịnh không còn nhớ uế xấu xa, đó là phá hết khí thế gian bất tịnh, đó gọi là phá bánh xe bất tịnh.

3. Phá bánh xe khổ: chúng sinh bị các khổ ép ngặt, phải giúp họ trở về Tịnh độ, dứt hết các khổ.

Vì muốn phá bỏ hết ba bánh xe cho nên Phật nói kinh này.

Lại vì muốn dắt dẫn hai thứ chúng sinh:

1. Muốn dắt dẫn các chúng sinh biếng nhác, sợ các pháp tu hạnh đại thừa, thường bị lui sụt. Cho nên Phật nói kinh này, nhân nhỏ nhiệm, quả hiển trước, giúp thân không còn lui sụt. Kinh chép: Hoặc một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh.

2. Vì độ chúng sinh tán loạn, rong ruổi theo các cảnh, đắm chìm

trong đường ác, cho nên nói kinh này, chỉ bày cõi Tây phương, giúp cho tâm chuyên chú.

- Hỏi: Nơi nơi nói pháp đều phá ba bánh xe, vì sao kinh này chỉ hiển bày về lòng từ?

- Đáp: Trong kinh khác tuy phá ba bánh xe, nhưng thời gian xả bỏ dài, nên khác nhau với kinh này, cho nên nói là phá ba bánh xe.

2. Thứ hai nói về tông chỉ: Ở đây các vị tôn đức đều chia kinh thành bốn tông chỉ.

Lập tánh tông: là “Tạp tâm”,... lập năm nhóm pháp có thể tánh.

Phá tánh tông: là “Thành thật” v.v... phá pháp thể có tánh, chỉ có tướng.

Phá tướng tông: là “Bát-nhã”,... phá tướng trạng của pháp cũng thành không.

Hiển thật tông: là Các bộ như Niết-bàn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... Hiển bày nghĩa trung đạo chân thật, lìa bỏ hóa thành mà trở về đảo châu báu. Kinh này là tông thứ tư.

Nương theo văn mà chia giáo, giáo chỉ có ba, dùng loại để chuẩn tông, thì tông có tám.

Giáo chỉ có ba là:

1. Hữu tông: Phần nhiều nói về “hữu tông”, là các giáo tiểu thừa như kinh A-hàm v.v...

2. Không tông: Phần nhiều nói về “không tông” là các bộ “Trung luận”, “Bách luận”, “Thập Nhị Môn”, “Bát-nhã, v.v...”

3. Phi hữu tông: là các Kinh: Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Pháp Hoa và kinh này. Hữu vi, vô vi là “hữu”. Ngã và ngã sở là “không”. Đây là những điểm của ba giáo được nói rộng.

Tông có tám là:

1. Ngã pháp không hữu tông: như Độc tử bộ, v.v...

2. Hữu pháp vô ngã tông: như các bộ Tát-bà-đa v.v...

3. Pháp vô khứ lai tông: như Đại chúng bộ, v.v...

4. Hiện thông giả thật tông: như thuyết giả bộ v.v...

5. Tục vọng chân thật tông: như thuyết xuất thế bộ, v.v...

6. Chư pháp dẫn danh tông: như Nhất thuyết bộ,...

7. Thắng nghĩa giai không tông: như Kinh Bát-nhã..., các bộ Trung luận, Bách luận... của ngài Long Thọ.

8. Ứng lý viên thật tông: các bộ Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và các giáo nói về Trung đạo của ngài Vô Trước. Kinh này chính là ứng lý viên thật tông, tức lấy Tịnh độ làm tông. Lại có hai tông:

- Không nói pháp tông.
- Nói pháp tông.

1. Không nói pháp tông do ngài Long Thọ v.v... nói. Phật chỉ có ba pháp là đại định, đại trí và đại bi. Đã lìa hết hý luận từ lâu, không hề nói pháp. Vì Phật duyên theo năng lực bốn nguyện từ bi, trong thức của chúng sinh tướng văn nghĩa sinh, tuy thân nương vào năng lực gốc lành mà khởi ra, nhưng do duyên mạnh nên gọi là Phật nói, cho nên trong luận Vô Tánh chép: “Tùy rơi vào tám thời, người nghe biết thuyết trên thật hay chẳng Phật, nhóm họp hiển hiện ra mà lấy làm giáo thể.”

Kinh chép: Bắt đầu từ lúc mới thành đạo, cho đến lúc nhập Niết- bàn, trong thời gian đó không nói một chữ, như mẹ cắn ngón tay, mà con biết mẹ gọi.

2. Ngài Thân Quang chép: thân Phật có đủ cả: uẩn, xứ, giới,... do lìa hết phân biệt nên gọi là vô hý luận. Như vậy không nói pháp mà gọi là vô hý luận hay sao? Nói rằng người nghe duyên theo bốn nguyện gốc lành, tướng văn nghĩa sinh trong thức của Như lai, tướng văn nghĩa này là do gốc lành lợi tha của Chư Phật khởi lên, gọi là Phật nói. Thức của người nghe tuy không tự thân đặc, nhưng gần như tướng kia được hiển hiện rõ ràng, nên nói là tôi nghe,...

Ngài Thế Thân chép: Các thức khác nối nhau sai khác, giúp cho các thức khác sai biệt nối nhau, kia đây làm duyên tăng thượng cho nhau. Do đó, ngài Hộ Pháp tùy cơ mà ứng sự, thuyết giáo nói ra ba thừa, kinh này thuộc về Đại thừa, là tạng Bồ-tát trong ba Tạng, là phần vô vấn tự thuyết trong mười hai phần.

- Hỏi: Bạch Liên Hoa giáo, đời có người thỉnh mới giảng nói. Còn văn kinh Tịnh độ, vì sao lại tự nói?

- Đáp: Nói Pháp Hoa mà đời thỉnh, vì sợ sinh tâm khinh mạn. Nói về Tịnh độ mà tự giảng nói, là biểu hiện rõ ý từ bi. Chỉ là chỉ thú, giúp cho xa lìa cõi uế, thú hưởng về cõi nước thanh tịnh.

3. Thứ ba nói về thể dụng của kinh. Thể là thể của giáo pháp, có chia ra năm môn:

1. Gom tướng về tánh: Điều lấy chân như làm thể.
2. Gom cảnh theo tâm: Tất cả đều duy thức.
3. Gom giả theo thật: Tức thuộc về bất tương ưng, quy về sắc, tâm, tâm sở.
4. Thể dụng biệt luận môn (môn luận riêng về thể dụng): Tức bốn uẩn năng duyên gồm thâu tướng phần bản chất, đều có tướng khác nhau, tự tha có khác nhau.

5. Nhóm hợp hiển hiện môn: Như nghe qua bốn chữ “Các hành vô thường” nhóm hợp hiển hiện cho là thể của giáo pháp, chỉ giữ lấy bốn pháp: Thanh, danh, cú, văn của bản chất Phật làm thể. Nếu chấp lấy giáo pháp ảnh tượng để gọi là thể liền thành hữu lậu. Nếu chỉ chấp ảnh tượng hữu lậu làm thể, thì ứng với chân thật. Tam bảo chỉ ứng với hữu lậu vô ký, nếu không như vậy thì làm sao gọi là thể của giáo pháp ảnh tượng? Cho nên chỉ giữ lấy: Thanh, danh, cú, văn vô lậu làm thể. Thanh là thật. Danh, cú, văn là giả. Các sư lại còn nói ra các giáo thể, như chỗ khác nói. Dụng thì lấy việc bày uế, hiển tịnh làm dụng, lại có dụng hiển thật chứng chân.

4. Thứ tư nói về người dịch, thời gian phiên dịch:

Kinh này lần lượt có bốn người dịch.

1. Ngài La-thập, dịch vào ngày mùng 08 tháng 02 niên hiệu Hoàng Thỉ năm thứ tư, đời Tần. Tên kinh là “Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh”.

2. Ngài Cầu-na-bạt-đà-la, dịch vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, gồm bốn quyển.

3. Ngài Tam tạng chùa Từ ân, dịch vào niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ sáu đời Đại Đường, tên kinh là “Khen ngợi Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ”, gồm mười quyển.

4. Đời Hậu Tần lại dịch ra “A-di-đà Kinh Kệ Tụng”, một quyển, mất tên người dịch. Nay chỉ nói về người giải thích, tức là Pháp sư La-thập.

- Hỏi: Trong ba thời, kinh này thuộc về thời nào?

Do lời hỏi này, nên ở đây nói lược về phần các bậc thầy phán giáo

A. Phán giáo ở Trung quốc.

B. Phán giáo ở Tây Thiên.

Chú thích: “Khai nguyên Thích giáo lục” quyển tám có nêu: “Khen ngợi Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ Kinh”, một quyển trong phần chú thích ở dưới có ghi: xem “Nội Điển Lục” rút ra đồng với bản Kinh A-di-đà của ngài La-thập. Vào ngày 01 tháng 01 niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu, do Sa-môn dịch Kinh ở chùa Đại Từ Ân là Đại Thừa Quang dịch.

A. Phán giáo ở Trung Quốc thì có năm vị:

1. Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi đời Ngụy, Hán dịch là Giác Thọ, lấy thời giáo một đời của Phật xếp chung vào một thời, có hai nghĩa khác nhau, nên giáo pháp dường như có nhiều:

a. Giáo đồng mà căn khác: Như trời mưa thì có một mà chúng sinh ngộ giải thì khác nhau. Như Thanh văn, Duyên giác thì hiểu

theo pháp Bốn đế, mười hai nhân duyên, Bồ-tát thì hiểu theo pháp sáu độ, y theo căn cơ thì giáo pháp dường như có khác.

b. Lý đồng mà chứng ngộ thì khác: Chứng lý thì ba thừa khác nhau, như ba con thú qua sông, sâu cạn đều khác nhau, do đó xét giáo thành một thời.

2. Tam tạng Đàm-vô-sám đời Tống, chia thời giáo một đời của Đức Như lai thành hai thời Đốn, Tiệm. Một đời nói giáo của Phật có nói về hai không, ba tánh, ba vô tánh, tám thức, hai vô ngã... đều là Đốn giáo. Cho nên trong hội Hoa Nghiêm các Thanh văn đối trước mặt mà không nghe không biết. Tiệm giáo là Phật nói về pháp bốn đế, duyên sinh, năm giới, tám giới... gọi chung là Tiệm giáo.

3. Tam tạng Chân-đế đời Lương chia thời giáo của Đức Như lai thành ba thời:

- Hữu giáo.
- Không giáo.
- Phi không phi hữu giáo.

a. Hữu giáo là khi Phật thành đạo, trong bảy năm đầu đều nói Hữu giáo, năm năm đầu độ năm câu luân, năm thứ sáu hóa độ ngài Xá-lợi-phất, năm thứ bảy độ ba anh em Ca-diếp, gọi chung là Hữu giáo.

b. Không giáo là từ năm thứ tám đến năm ba mươi tám, Phật nói tám bộ kinh như Bát-nhã, v.v...

c. Phi không phi hữu giáo: từ năm thứ ba mươi chín, đến khi Phật nhập Niết-bàn, đều nói về giáo pháp Phi không phi hữu, như Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Tư Ích, v.v...

4. Hai vị Tam tạng Quạt-đa và Cấp-đa đời Tùy đều chia giáo pháp Đức Như lai nói trong một đời thành bốn thời:

- Sinh không giáo.
- Pháp không giáo.
- Pháp tướng giáo.
- Quán hạnh giáo.

a. Sinh không giáo: tức là mười hai năm đầu Phật nói Kinh A-hàm v.v...

b. Pháp không giáo: ba mươi tám năm Phật nói tám bộ Bát-nhã.

c. Pháp tướng giáo: từ năm ba mươi tám về sau, cho đến năm bốn mươi chín Phật nói các kinh Lăng-già, Tư Ích, Pháp Hoa, v.v...

Nói rộng về trăm pháp, ba tánh, ba vô tánh, tám thức, hai vô ngã,...

d. Quán hạnh giáo: Tức nói về quán pháp giới của kinh Hoa Ng-

hiêm,...

5. Lưu cư sĩ đời Tấn, vào trong núi sống ẩn dật, tự thuật lại tâm ý bốn hoài, chia giáo pháp của Phật thành năm thời:

- Trời người giáo.
- Sinh không giáo.
- Pháp không giáo.
- Câu không giáo.
- Phi không phi hữu giáo.

a. Trời người giáo: tức là trong hai mươi mốt ngày sau khi thành Phật, vì Trưởng giả Đề-vị mà Phật nói ba quy y, năm giới, mười điều lành,... vì người chưa có gốc lành xuất thế.

Giác Thọ Nan chép: Trong kinh Đề-vị chép: năm trăm người đi buôn khi sắp thọ năm giới, trước sám hối năm tội nghịch, mười điều ác chê bai chánh pháp, v.v...

Đức Thế tôn dạy: “Bốn đại vốn thanh tịnh, bản ngã của ta vốn thanh tịnh”. Đề-vị được Bất khởi pháp nhẫn, tức Vô sinh pháp nhẫn. Năm trăm người thương buôn đắc pháp nhẫn nhu thuận, đều được chứng thánh, há là trời người giáo hay sao?

b. Sinh không giáo: tức mười hai năm đầu Phật nói giáo pháp Nhị thừa.

c. Pháp không giáo: là giáo pháp Phật nói trong ba mươi hai năm đầu.

d. Câu không giáo: ba mươi tám năm đầu, Phật nói tám bộ Bát-nhã.

e. Phi không phi hữu giáo: tức bốn mươi năm Phật nói kinh Pháp Hoa, Lăng-già, v.v...

B. *Phán giáo ở Tây Thiên gồm có:*

- Tông Thắng Nghĩa Câu Không phán giáo.
- Tông ứng lý viên thật phán giáo.

1. Giáo phái câu không: Đầu tiên do ngài Sư Tử Giác, Trí Quang, tại chùa Na-lan-đà, y theo ngài Văn-thù làm tông chủ, chia giáo thành ba thời:

- Sinh không.
- Phi không phi hữu.
- Câu không.

a. Sinh không là nói rộng các pháp Nhị thừa v.v...

b. Phi không phi hữu: là nói kinh Pháp Hoa v.v...

c. Câu không: là tám bộ Bát-nhã.

2. Tông ứng lý viên thật phán giáo:

Ở chùa Na-lan-đà có vị Luận sư tên là Giới Hiền, nương ngài Di-lặc làm Tông chủ, chia giáo thành ba thời:

a. Hữu giáo: Thời giáo một đời Đức Phật nói về hữu xứ.

b. Không giáo: Chỉ nói về không xứ.

c. Phi hữu phi giáo: Nói về phi không phi hữu xứ. Y vào Viên là hữu, biến kế là vô. Chân-đế thì cho rằng dùng giáo pháp để thành tựu thời gian là sai. Luận sư Giới Hiền dùng thời gian thành tựu giáo pháp là đúng, vấn nạn Chân-đế rằng sau khi Phật thành đạo, trong mười bốn ngày đầu nói Kinh Hoa Nghiêm, há đó là thời giáo thứ nhất hay sao?

Lại nói bốn mươi năm sau đó Phật nói phi không phi hữu là thời giáo thứ hai, tức khi sắp nhập Niết-bàn, Phật nói Kinh Di Giáo, chẳng lẽ là thời thứ ba sao? Ngài Giới Hiền dùng thời gian thành tựu giáo pháp chính là, kinh này giải thích Tịnh độ, y theo Viên là hữu, biến kế là vô, tức là phi không phi hữu giáo.

5. Thứ năm nói về Đốn Tiệm:

Đã đắc quả Nhị thừa lại phát tâm hướng đại, nên gọi là tiệm ngộ, do số vãng sinh ít, hoặc hoàn toàn không có. Nếu từ phàm phu Nhị thừa mà quy về Đại thừa, tức là thuộc về Đốn ngộ, chưa hề chứng ngộ giáo lý Nhị thừa, số vãng sinh lại nhiều thì không gọi là Tiệm ngộ. Kinh Niết-bàn chỉ nói người sơ quả hồi tâm tám muôn kiếp, cho đến Bích-chi-ca mười ngàn kiếp, không nói về Tư vị và Gia vị, kiếp số nhiều ít, biết rõ năm quả hồi tâm thì mới gọi là Tiệm ngộ, nếu bảy phương tiện hồi tâm, thì chỉ là Đốn ngộ. Đã từng phát tâm Nhị thừa, từng tu hạnh Nhị thừa, rồi cầu trở về Đại thừa đều gọi là Tiệm ngộ. Tu đầy đủ tánh hạnh đó, nghe pháp suy tư rồi giải ngộ, thì cũng gọi là ngộ đâu cần phải chứng ngộ? Huống chi lại có số vãng sinh ít, nghĩa là đã quyết định sinh ngay trong đời này và vừa ngồi liền thuận theo phần chọn lựa.

Trong Kinh Niết-bàn nói năm quả hồi tâm, mà nói về kiếp số, cũng không ngăn bảy phương tiện hồi tâm, cũng gọi là Tiệm ngộ. Cho nên biết hai quả Tư vị và Gia vị cũng có số vãng sinh ít, rõ được việc hồi tâm cũng đều thuộc về Tiệm ngộ.

Ở đây hai vị Pháp sư thì vị thứ nhất có giáo có lý. Vị thứ hai thì vô giáo hữu lý. Kinh này nếu nhất tâm bất loạn, mười niệm chuyên tinh thì liền vãng sinh Tịnh độ, liền bỏ cõi đời có năm thứ vãng đục, tức là thuộc về Đốn giáo, cho nên kinh nói rằng: “Từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn”,...

SỐ 1758

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỞ

Sa-môn Khuy Cơ chùa Đại Từ Ân soạn

QUYỂN THƯỢNG

Kinh chép: “Kinh Phật nói A-di-đà”.

Tán rằng: phần thứ sáu ở dưới chính là giải thích bốn văn, chia làm hai:

Giải thích đề mục.

Giải thích văn kinh.

A. Đây là nói về phần đầu:

- Phật nói: là Giáo chủ năng hóa

- A-di-đà: Hán dịch là Vô Lượng Thọ

- Kinh có bốn nghĩa như nhiếp quán...

Dùng hơn để bày kém, là y chủ thích.

Hoặc dùng riêng để phân biệt với chung thì cũng là y chủ thích chính, y theo người mà có tên gọi.

B. Phần chính giải thích văn kinh:

Kinh: Tôi nghe như vậy.

Tán rằng: Kinh này gồm có ba đoạn:

1. Từ “Tôi nghe như vậy” cho đến “Thích-đề-hoàn-nhân v.v... cùng với vô lượng các vị trời đại chúng”, đây là phần tựa.

2. Từ “Bấy giờ Phật bảo trưởng lão Xá-lợi-phất: từ cõi này đi về phương Tây...” cho đến “Là việc rất khó” là phần chánh tông.

3. Từ “Phật nói kinh này xong” v.v... trở xuống là phần lưu thông.

- Phần tựa nói về nguyên nhân, là phần khởi đầu.

Trình bày lý do nói giáo, sự khởi đầu dần dần làm cho pháp hưng thịnh nên gọi là phần tựa.

Bậc Kim Tiên nói pháp, đều có chỗ y cứ, nói về cảnh giới Tịnh độ tốt đẹp, khuyên sinh về ưa giải thích nên gọi là phần chánh tông.

- Nói các việc đã xong, đại chúng đương thời đều được lợi ích, là

muốn nói lên giáo môn không để mất đi, mong được lưu thông lâu dài, nên gọi là phần lưu thông.

Theo các vị sư xưa, thì phần tựa chia ra sáu phần. Nay y theo “Luận Phật Địa” chia phần tựa thành năm:

1. Giúp cho sinh tín tâm, hiển bày những điều đã nghe, nên nói là: Tôi nghe như vậy.

2. Thời khắc người nói người nghe cùng gặp gỡ không khác nhau. Cho nên nói một thuở nọ.

3. Nói thì phải có chủ- Muốn hiển bày vị chủ, thì pháp tôn quý phải cao siêu, nên gọi chung là Phật.

4. Nói Pháp thì phải có chỗ nương, là tại vườn Trưởng giả Cấp cô độc, rừng cây Thái tử Kỳ-đà ở nước Xá-vệ, là nơi hóa thân Phật ở chứ chẳng phải báo độ.

5. Căn cơ được gồm nhiếp như ngài Xá-lợi-phất v.v...

“Tôi nghe như vậy” tức là phần đầu giúp cho người sinh lòng tin, nêu bày những gì đã nghe, nên chia thành ba môn:

- Nói về lý do.
- Nguyên nhân lập ra.
- Giải thích Bản văn.

Nói về lý do, như kinh Đại Thuật, v.v... Nói về bốn duyên: Khi Phật sắp Niết-bàn, Ngài bảo những ai còn nghi ngờ điều gì thì nên hỏi lại. Bấy giờ, ngài Ưu-ba-ly, A-nâu-lâu-đà bảo ngài A-nan hỏi bốn việc:

1. Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo nương vào ai làm thầy?
2. Nương vào đâu mà trụ?
3. Tỳ-kheo tội ác dùng pháp gì để trị?
4. Ở đâu tất cả kinh, nên đặt câu gì?

Phật dạy: “Sau khi ta diệt độ, các ông nương Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy, nương vào bốn niệ-m xứ để an trụ tâm, Tỳ-kheo tội ác dùng phạm đàn để trị, đó gọi là mặc nhiên, không nên đánh mắng, chỉ nên mặc tẫn, còn tất cả kinh thì nên có câu “Tôi nghe như vậy” ở đầu”.

Sau đó, ngài A-nan kiết tập hoàn toàn y theo lời Phật dạy.

Về nguyên nhân lập ra là giúp cho chúng sinh sinh tâm kính tín, thuận theo.

Luận Trí Độ chép: “Tôi nghe như vậy” là để sinh lòng tin. “Tin nhận vâng làm” để sinh trí. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tin là căn bản để nhập pháp. Trí là huyền thuật của rốt ráo. Tín thì lý thuận theo lời nói, thuận thì đạo pháp thành tựu. Do lòng tin mà giáo pháp Phật nói đều có thể thuận theo. Do thuận nên có thể kiến lập sự nói nghe giữa

thầy và trò. Đối với lòng tin này, có mười giải thích sơ lược.

1. Nhân ban đầu hướng về quả cao nhất. Theo kinh Nhân Vương là ban đầu hướng về thánh vị, là sự chóng hoặc chày để chứng đế lý. Cho nên trong bốn mươi hai tâm thì tín đứng đầu. Lúc đầu tiên phát khởi tâm đại Bồ-đề, phải có đủ mười đức, khởi ba tâm diệu quán. Tâm đại Bồ-đề lấy gốc lành làm tự thể, lấy bạn lành làm duyên tốt, dùng việc không lui sụt để sách tấn, năng lực tăng thượng thanh tịnh và tâm vững chắc thẳng tiến thuộc Đại thừa, gọi là Bồ-tát bắt đầu tu vô số ba đại kiếp.

2. Căn bản xâm nhập đế lý. Trong các luận đều chép:- Khi sắp bước lên giai vị thánh thì phải có tín căn, tín lực. Có tín căn thì muôn điều lành đều do đây mà sinh. Có tín lực thì bốn ma không thể khuấy phục, do đó mà kinh này khi mới sáng lập đều giúp cho sinh lòng tin.

3. Chứng đắc thanh tịnh mà thông đạt diệu chân. Vì có thể vượt qua đường ác, lìa hết nhân nghèo hèn. Sau khi thể nhập Thánh đạo liền chứng bốn bất hoại tín, vì kính tín Tam bảo nên vượt khỏi đường ác. Do tin giới nên lìa nhân nghèo hèn. Trong các luận cũng nói về tín hiện quán.

4. Nói về đức tốt đẹp. Theo luận “Tỳ-bà-sa” thì “Tín là bàn tay đẹp cầm lấy pháp vị mà ăn. Người học Phật pháp như loài voi, loài rồng lớn, lấy lòng tin làm tay, sự buông xả làm răng, lấy niệm làm cổ, lấy trí tuệ làm đầu, dùng hai vai để gánh vác pháp lành.”

Loài voi khi ăn uống dùng vòi làm tay, cho nên người học Phật pháp, đầu tiên phải có lòng tin.

5. Trong bảy thánh tài thì pháp tài đứng đầu. Người học Phật, điều lớn nhất không gì bằng quy y pháp bảo, giáo dục bảo hộ Thánh tài, cho nên đầu tiên phải sinh lòng tin. Trong Luận Hiển dương chép: “Bảy tài sản của bậc Thánh là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tâm, quý” trong đó Tín đứng đầu.

6. Sự thuần thực sáu thiện, tám nhân, thì pháp lành là gốc. Luận Du-già Sư Địa chép: “Các pháp lành của loài người thì dục là cội gốc, do tác y sinh ra, xúc làm tập khởi, thọ là dẫn nhiếp, định là tăng thượng, tuệ là tối thắng, giải thoát là vững chắc, xuất ly là hậu biên.”

- Nói dục là cội gốc, vì khởi lên hy vọng. Tác ý sinh ra dụ cho giác ngộ.

- Xúc làm tập khởi vì cùng tâm, tâm sở đối lập với thắng duyên.

- Thọ là dẫn nhiếp vì thống lãnh ở trong tâm. Định là tăng thượng vì tâm lắng trong.

- Tuệ là tối thắng vì phân biệt thiện ác.

- Giải thoát là vững chắc vì ngăn dứt sự ràng buộc.

Xuất ly là hậu biên vì đường giác viên mãn. Tín đã nương vào đực, cho nên phải phát khởi trước tiên.

7. Bàn tay giỏi mở ra cơ môn: là bàn tay nhiếp giáo, luận Câu-xá chép: “Cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử”, phôi bày chánh tông là bàn tay Phật giáo. Nói lời tựa giúp cho sinh lòng tin là bàn tay chúng sinh. Hai tay nhiếp nhau, ra khỏi bùn lầy ứ đọng.

Luận Trí Độ lại chép: “Như người có tay lên được núi báu, tùy ý lấy về. Còn người không tay thì không làm sao lấy được. Người có tín tâm, vào núi báu của Phật, đắc được đạo quả. Nếu không có được tín tâm thì tuy có hiểu nghĩa văn cũng không có sở đắc”, cũng đều thuộc ở đây.

8. Viên ngọc sáng của nước tâm trong suốt, vì giúp cho tâm lắng đọng thanh tịnh. Thành Duy thức chép: Tín như viên ngọc sáng thủy tinh, làm cho nước lắng trong, có thể trị được tánh vẫn đục bất tín.”

9. Tư lương lập ra danh của đạo: Tuyên Ni chép: “Ba việc bình, thực, tín, này không thể lìa bỏ, xưa nay việc sống chết đều có, người không có niềm tin thì không thể lập. Như xe lớn không có thanh ngang, xe nhỏ không có vết xe.”

Cho nên trước phải sinh lòng tin.

10. Sự đối đãi tốt đẹp chân thành.

Sách Xuân Thu có chép: “Nếu có lòng tin rõ ràng thì một chút nước ở khe, ao, sông, hồ, một chút rau, lá, cỏ, hoa đều có thể dâng cúng quý thần, có thể dâng lên cho Vương công, hưởng chỉ người quân tử được lòng tin của cả hai nước.”

Mười nghĩa này, tám nghĩa đầu là y theo chân, hai nghĩa sau là y theo tục, cho nên đầu kinh phải có câu: “Tôi nghe như vậy”, nghĩa kinh như thế, đích thân nghe Phật nói, lìa hết sự thêm bớt là giúp cho chúng sinh khởi tâm tín ưa, thuận theo tu học.

Chính là giải thích văn kinh.

Trong luận Phật Địa chép: Lời “Như thế” là y theo bốn nghĩa mà chuyển:

1. Y theo thí dụ: Như có thuyết chép: giàu sang như thế, như Tỳ-sa-môn. Như thị là pháp được truyền được nghe, như lời Phật nói, chắc chắn không có sai khác, chắc chắn là nhân của phương tiện làm lợi lạc cho chúng sinh. Hoặc nói văn cú là “như thế”, như tôi đã nghe trước kia.

2. Y theo lời dạy bảo: như có thuyết chép: Ông nên đọc tụng kinh luận như thế. “Như thế” ở đây, xa là lời dạy bảo của Phật, gần là lời

giáo hối của vị truyền pháp.

3. Y theo hỏi đáp. Nghĩa là có người hỏi rằng: những điều ông nói chắc chắn đã nghe những lời này từ trước phải không?

Ở đây đáp: Tôi nghe như vậy.

4. Y theo lời hứa khả. Như có thuyết chép: Ta nên vì ông mà suy nghĩ như thế, thực hành như thế, giảng nói như thế. Nghĩa là khi kiết tập, các Bồ-tát đều thừa thỉnh: những gì ông đã nghe, nên nói lại đúng như thế. Bồ-tát truyền pháp liền hứa khả rằng: Những điều đang nói như thế là những điều tôi đã nghe, hoặc do tín mà nói việc ấy như vậy. Nghĩa là pháp như thế, tôi đã từng nghe trước đây. Những việc như thế nay sẽ nói lại, chắc chắn không hề khác nhau.” Do bốn nghĩa này nên trong kinh đều có câu “Tôi nghe như vậy”.

Tam tạng Chân-đế chép: Trong luật nhỏ nhiệm có nói khi ngài A-nan lên tòa kiết tập pháp tạng, thân như vị Phật thật, có đầy đủ tướng tốt. Lúc xuống tòa, thân trở lại như cũ. Đối chiếu với các tập tạng lưu truyền cũng đều nói như vậy, đại chúng có ba điều nghi:

1. Nghi Phật có tâm đại bi, từ Niết-bàn mà xuất định, để giảng nói lại pháp mẫu.

2. Nghi có Đức Phật từ cõi khác đến, nói pháp ở đây.

3. Nghi ngài A-nan chuyển thân thành Phật, nói pháp cho đại chúng nghe.

Nay hiển bày pháp được nói như thế, xưa ta làm thị giả Phật, đích thân đã có nghe qua, chẳng phải Phật khởi dậy, Phật từ cõi khác đến, chuyển thân thành Phật. Vì để dứt mối nghi này, cho nên ở đầu kinh có câu “Tôi nghe như vậy”. Về nhân duyên kiết tập, trong tạng có ghi rõ ràng.

Những lời giải thích ở trên, nói ta nghe là Bồ-tát truyền pháp tự chỉ cho thân mình, ý nói pháp này chính ta nghe Phật nói, cho nên nói ta nghe. Chẳng phải nói ta nhất định là một người nào. “Ta” là các uẩn, là pháp giả mượn của thế tục. Nhưng ngã có ba:

1. Vọng chấp là ngã: là chấp ngã ngang trái của ngoại đạo.

Giả lập ra ngã: nghĩa là các pháp thường lạc ngã tịnh trong kinh Đại Niết-bàn, vì gượng lập ra để trừ bỏ sự điên đảo của người Nhị thừa.

Ngã lưu bố ở thế gian: là ở thế gian cùng truyền nhau về sự trao truyền của trời, của dòng tộc.... Nay người truyền pháp cũng thuận theo thế gian, tự xưng là ngã.

Hỏi: Chư Phật nói pháp, vốn để dứt trừ chấp ngã, vậy vì sao không xưng là vô ngã mà lại xưng là “Tôi nghe”?

Đáp: Có bốn nghĩa:

1. Nói cho dễ, nếu nói vô ngã thì chung cho cả uẩn xứ giới, thì biết ai nói kinh này.

2. Thuận theo thế gian.

3. Dứt trừ sự sợ hãi vô ngã, nếu nói vô ngã thì lấy ai mà tu?

4. Có tự tha nhiệm tịnh, nhân quả sự nghiệp... Cho nên nói là tôi nghe.

Hỏi: Như vậy sao không xưng tên mình, mà chỉ xưng là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Mở bày không trái với tục tông, tuy hiển bày chân tông, cũng không trái với lý thế tục, tuy hiển bày lời hay đẹp mà không trái với dục vọng thô lậu, tuy hiển bày Chân-đế mà không lừa tục đế.

2. Ngã là chủ thể, có nghĩa là tự tại.

Trong Tạp Tạng truyền rằng: có ba vị A-nan.

Một là A-nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ, nắm giữ tạng Thanh văn.

Hai là A-nan-bạt-đà, Hán dịch là Hỷ Hiền, nắm giữ tạng Độc Giác.

Ba là A-nan-già-la, Hán dịch là Hỷ Hải, nắm giữ tạng Bồ-tát. Ở đây chỉ có một người, tùy theo đức hạnh mà đặt tên khác. Do đó mà ngài A-nan học rộng, nghe giữ những điều mình đã nghe, đầy đủ ba tuệ, văn nghĩa đều nắm giữ. Đối với ba tạng giáo nghĩa đều tổng trì đầy đủ tự tại, nếu xưng tên mình thì dù thuận với chánh lý, nhưng đối với các pháp chẳng được nghĩa tự tại, do đó mà xưng là ngã, không phải là nói A-nan.

3. Ngã là tự thân: thế gian đều nói “Tôi thấy nghe”, lấy đây làm thân chứng. Nếu nói A-nan nghe, hoặc chẳng phải tự thân nghe, từ người khác truyền thọ. Nay nói lên tự thân nghe Đức Thế tôn nói pháp, chẳng phải do truyền lại mà nghe, phá hết lưới nghi kia, cho nên không nói tự thân, chỉ nói tôi nghe. Nghe là do nhĩ căn phát ra thức, nghe nhận lời nói, nay phứt bỏ cái tai nghe mà gọi chung là ngã, nên nói là tôi nghe. Tuy theo Đại thừa thì căn thức, tâm sở đối cảnh hòa hợp thì mới gọi là nghe. Nhưng năm nghĩa của căn, thì vượt hơn thức, nên căn gọi là nghe. Nếu chỉ nghe tiếng, thì chỉ ở lỗ tai; đã duyên với danh nghĩa, chỉ ở trong ý.

Luận Du-già chép: Nghe là sự so sánh, tai gọi là nghe đó là tự thân nghe âm thanh, ý làm cửa vào thì ý mới nghe, do đó cả hai đều là nghe, huân tập lại thì do nghe mà thành, gọi chung là nghe, chỉ bỏ ý của nhĩ căn, gọi chung là tôi nghe.

Hỏi: Ngài Khánh Hỷ (A-nan-đà) đương thời đích thân cũng thấy biết lời Phật nói, vì sao chỉ nói tôi nghe mà không nói tôi thấy?

Đáp: Vì có ba nghĩa:

1. Muốn chứng lý sâu xathì trước phải nghe pháp. Danh là nghĩa giảng nói, chẳng phải sắc,

2. Ở thế giới này lấy âm thanh thành Phật sự. Sự là chỗ nương, vì danh là có

3. Mong chứng Bồ-đề: từ nghe mà huân tập, thành ra xuất thế. Vì kinh này tỉnh lược nên không chép: thấy, hay, biết, chỉ nói y theo sự thật tôi đã nghe. Bấy giờ cũng thấy Phật nói về các cõi nước khác, dùng ánh sáng thành Phật sự, cùng có thể nói thấy.

“Một thuở nọ”:

Tán rằng: Thứ hai là lúc nói giáo. Ở đây có hai nghĩa:

1. Đạo lý thời: Cả hai việc nói nghe, tuy chỉ đối với năm uẩn các hành hiện tại sát-na sinh diệt, tức các pháp hiện tại này có ý nghĩa báo trả ở trước và dẫn dắt ở sau. Tức lấy cái được đáp trả, giả gọi là quá khứ. Lấy cái được dẫn dắt giả gọi là vị lai, đối với hai thứ này, nói là hiện tại, quá khứ vị lai này giả lập trên pháp hiện tại, các pháp năm uẩn của người nói và người nghe sát-na sinh diệt, trước sau đều nối tiếp nhau, từ đầu đến cuối giả lập ra ba đời, gọi chung là một thuở nọ, chẳng phải một thời sinh diệt.

2. Duy thức thời: Sự thấy nghe đều dựa trên sự biến hóa của thức tâm phát khởi tương trạng ba thời. Thật ra thì hiện tại tùy theo phần hạn của tâm mà biến hiện ra có dài ngắn, đầu cuối, gọi chung là một thuở nọ. Như những điều thấy trong mộng cho là đã trải qua nhiều cuộc sống, giác vị do tâm, đều không phải cảnh thật. Người nghe tâm biến ra, ba đời cũng như thế. Chỉ có sở duyên của ý không tương ứng với hành uẩn, thuộc về pháp xứ, pháp giới, không phải chỉ y cứ vào bốn thời, tám thời, chỉ do người nghe căn cơ thuần thực, cảm được lời Phật nói. Người nói vì lòng từ bi ứng cơ mà nói. Việc nói nghe đã xong, gọi là thời.

“Phật”

Tán rằng: Thứ ba là nói về giáo chủ, tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch lược là Phật, là vị chủ có trí tuệ.

Đời Đường dịch là Giác giả, Giác có ba nghĩa:

- Tự giác: vượt hơn phàm phu, vì phàm phu không tự giác ngộ.

- Giác tha: vượt hơn Nhị thừa, vì Nhị thừa không giác tha.

- Giác hạnh viên mãn: vượt hơn Bồ-tát, vì Bồ-tát tuy tu hai giác hạnh trên nhưng chưa viên mãn.

Luận Phật Địa chép: “Có trí Nhất thiết, trí Nhất thiết chủng, thì có khả năng tự khai giác, cũng có khả năng giác ngộ cho tất cả hữu tình, như ngủ biết là mộng, như hoa sen nở ra, nên gọi là Phật”.

Theo các kinh bản Phạm đều gọi Đức Bốn sư là Bạc-già-phạm, Phật giáo đặt ra từ này vì bao gồm các đức. Chủ phiên dịch ý vẫn còn tính lược, tùy phương mà sinh thiện, nên gọi là Phật.

Hỏi: Thuộc về thân nào trong ba thân?

Đáp: Y theo xứ và y theo cơ, ứng Thanh văn mà thành hóa Phật. Còn y theo văn, theo lý thì vì giáo hóa Bồ-tát mà hiện ra báo thân. Người cảm thì căn khí khác nhau, nên sự ứng hiện cũng khác. Ở Vương Thành Thấu lãnh lúc kiếp hết thì lửa thiêu, Thu Tử nghe kinh đó là hóa Phật. Ở cõi ta an ổn, tuổi thọ dài lâu. Ngài Văn-thù trong đó tức là báo thân. Trưởng giả Cù-sư-la nhìn thấy ba thước dài đã phát tâm. Năm trăm vị Bà-la-môn thấy tro thân mà khởi lòng tin. Bồ-tát vô biên cùng tận thượng giới vẫn có chỗ trụ khác. Các phàm phu tiểu thánh quán một trượng sáu chẳng nơi nào không cùng tận. Nay hiển bày chủ Tôn, giáo hóa tùy theo đó nhất định vượt hơn. Đầu tiên nêu ra giáo chủ, giúp cho sinh tâm vui mừng.

Kinh chép: Tại rừng cây Thái tử Kỳ-đà vườn Trưởng giả Cấp cô độc, trong thành Vương-xá.

Tán rằng: Thứ tư là chỗ giáo hóa. Tiếng Phạm là Thất-lợi-la-phiệt-tát-đế. Nói Xá-vệ là dịch âm lược sai. Đây là tên kinh thành của nước Kiêu-tát-la ở nước Ấn Độ. Vì muốn nêu riêng nước Kiêu-tát-la, nên gọi thành là nước.

Kinh Kim Cương Bát-nhã chép: ở thành Xá-bà-đề có hai anh em, tu tập đạo tiên ở đó, về sau đắc quả. Thành này do đó mà đặt tên là Xá-bà-đề.

Nay theo lý giải thích mới nên gọi là thành Phong Đức, là vì:

- Có đầy đủ tài vật.
- Cảnh đáng ưa thích.
- Đầy đủ học rộng.
- Dồi dào giải thoát.

Nước có đầy đủ bốn đức, nên gọi là thành Phong Đức.

Kỳ Thọ lẽ ra dịch là rừng Thệ đa, gọi Kỳ Thọ là sai. Thệ-đa là Chiến Thắng. Đây là tên Thái tử. Khi sinh Thái tử, các nước lân bang do giặc thù kéo đến, cả nước chiến đấu thắng lợi cho nên mới Thái tử được đặt tên là Chiến Thắng.

Cấp cô độc là Trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, thích

làm việc nhân từ bố thí mà lại lạnh lợi thông minh. Cửa cải chứa nhóm đều bố thí hết, cứu giúp những người chịu cảnh nghèo khổ, sống cô thân đơn độc. Người bấy giờ cảm ơn đức tốt đẹp đó nên gọi ông là Cấp Cô Độc.

Bát-thích-tê-na-đặc-đặc vương, xưa dịch là vua Ba-tư-nặc, Hán dịch là Thắng Quân, Tô-đạt-đa là đại thần của vua này.

Phật ngự tại nước Ma-kiệt-đà, khi chưa đến thành Xá-vệ, Trưởng giả Cấp cô độc vì cưới vợ cho con nên đến thành Vương-xá. Lúc ấy, có vị Trưởng giả trái chiếu thỉnh Phật đến nhà cúng dường, Thiện Thí hỏi lý do, Trưởng giả nói đầy đủ lại việc thỉnh Phật, Thiện Thí nghe ân đức của Phật rất tin sâu vui mừng.

Phật ngự tại núi Linh Thứu, Thiện Thí tìm đến, khi còn cách hơn năm mươi dặm Đức Phật đã phát ra ánh sáng chiếu đến Thiện Trí, Thiện Thí dõi theo ánh sáng đó từ xa nhìn thấy Thế tôn. Trong lòng bi cảm vui mừng như con gặp cha. Lần theo ánh sáng đến chỗ Phật, giữa đường gặp miếu thần hoàng, Thiện Thí lễ bái, ánh sáng Phật biến mất, Thiện Thí hổ thẹn, ánh sáng lại chiếu tỏ, bèn tìm đến chỗ Phật, thưa hỏi Ngài: “Chư Phật hóa độ người hữu duyên khắp các nước, đâu riêng ở cõi này?” Bấy giờ Phật chấp nhận, bảo Xá-lợi-phất đến xem trước.

Phật dạy: “Người xuất gia cần ở chỗ vắng lặng.”

Người ở thành Phong Đức rất ồn ào náo nhiệt, thành lại nhỏ hẹp, chỉ ở phía Nam thành cách hơn năm, sáu dặm có khu vườn của Thái tử Thệ Đa, cõi đất yên tịnh, phong cảnh đẹp đẽ, trong rừng đầy hoa cỏ, chu vi mười dặm có thể xây già-lam.

Thiện Thí muốn xin mua chỗ đó, Thái tử không chịu bán, lại cười bảo rằng:

“Trái vàng khắp mặt đất, đầy năm tấc, được vậy mới bán”.

Thiện Thí bằng lòng, Thái tử lại từ chối bảo là nói đùa. Thiện Thí cố trình bày mãi không được, bèn mời người đối lý. Bây giờ, các vị trời ở cõi trời Tịnh cư sợ người ngăn trở bèn hóa thành một người xử kiện, đối lý cho Thiện Thí được thắng kiện. Sau đó, Thiện Thí đem vàng đến trái khắp mặt đất. Khi còn thiếu khoảng năm trăm bước nữa mới đủ cả mười dặm thì vàng trong một kho đã hết. Sứ giả đến báo, Thiện Thí suy nghĩ không biết nên lấy ở kho báu nào? Thái Tử nghi ông đã hối tiếc, đòi lấy đất lại, Trưởng giả trình bày rằng, tâm ông không hề hối tiếc.

Thái tử thấy Thiện Thí rất thành khẩn, liền phát tâm lành nghĩ rằng: Cái mà người ta quý trọng không gì hơn vàng bạc, mà ông ấy còn đem hết vàng bạc trong kho báu ra mua đất, để lập tăng xá, ta nào có

thiếu thốn gì mà không tu tạo? Rồi muốn đòi lại mảnh đất trước, Trưởng giả không chịu, Thái tử chép: Bán đất lấy vàng không bán cây cối. Đất thuộc về ông, còn cây là của tôi. Vậy thì cùng nhau giúp thành cúng dường.

Ngoại đạo sinh tâm ganh ghét, tấu lên vua mọi chuyện. Sáu phái ngoại đạo đều giảm bớt, cả nước đều xem trọng Thích giáo. Về sau Phật đến đây, bảo A-nan rằng: “Đất thì do Thiện Thí mua, vườn cây do Kỳ-đà cúng, hai vị đồng tâm tạo phước, từ nay trở đi nên gọi đất này là rừng cây Thái tử Thệ-đa vườn Trưởng giả Cấp cô độc,”. Đất trải vàng từ đây mà có tên.

Kinh chép: Cùng chúng đại Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Tán rằng: Thứ năm là nói về các căn cơ được bao trùm, chia làm bốn môn.

- Nói lên lai ý.
- Nói về quyền thật.
- Quyết định nhiều ít.
- Nói về thứ lớp.

1. *Lai ý có hai:*

a. Chứng tín: Nêu thính chúng để giúp thành tựu sự trùng tuyên giáo pháp của ngài Khánh Hỷ, người nghe pháp đáng tin, đại chúng có ba điều nghi, nay nói lên cùng nghe

b. Chứng kinh đức: Như các vị trời vây quanh trời Đế-thích, Phạm chúng vây quanh trời Đại Phạm Thiên Vương, nay nói lên các Thánh vây quanh đấng Pháp Vương

2. *Nói về quyền thật:* Như trong Luận Phật Địa chép: Hóa Phật trong cõi uế, các Thanh văn là thật, Bồ-tát là quyền. Trong cõi Tịnh của Báo thân Phật, Bồ-tát là thật, Thanh văn là quyền. Đã là cõi uế thì Bồ-tát là quyền.

3. *Quyết định nhiều ít:* Đầu tiên có năm chúng.

- Chúng đạo hạnh cao quý.
- Chúng bi tâm rộng lớn.
- Chúng chư thiên ưa thích nghe pháp.
- Chúng đấng người cõi Dục.
- Chúng phi thiên tu-la.

Ba chúng trên ở đây sẽ nói ra, hai chúng dưới trình bày sau.

Hỏi: Vì sao kinh khác lại gồm có các chúng tám bộ... kinh này chỉ có năm chúng?

Đáp: Khuyên tu quy hướng Tịnh độ, cảnh trí rất mầu nhiệm, đất đai tốt đẹp. Nếu chẳng phải bậc thượng đức thượng hiền thì không thể tin nhận, cho nên chỉ nêu năm chúng, không nêu các chúng khác.

4. *Nói về thứ lớp*: Trước nói về hai chúng Thanh văn và Bồ-tát, đó là chúng nội hộ. Kế là nêu Đế Thích là chúng ngoại hộ. Lại chúng nội hộ thì trước nói Thanh văn, sau mới nói Bồ-tát.

Trong Luận Phật Địa có giải bốn ý:

1. Hình tướng khác nhau: Người Thanh văn xuất gia, hình tướng đồng với Chư Phật, Bồ-tát thì không như thế.

2. Nơi chốn thì có xa gần: Thanh văn gần gũi Phật, Bồ-tát thì xa.

3. Giới đức có khác nhau: người Thanh văn xuất gia, giữ giới xuất gia, Bồ-tát thì không phải như thế, vì tùy loại mà hóa sinh.

4. Muốn giúp cho Bồ-tát xả bỏ tánh kiêu mạn đối với Thanh văn.

Chúng đạo hạnh cao quý lại chia làm ba:

- Nêu số loại.

- Khen ngợi công đức.

- Nêu danh.

Ở đây nói phần đầu.

“Dữ” nghĩa là “Cùng”, “Và”. Ngài Long Thọ giải thích chữ Đại (lớn) có năm nghĩa.

1. Số lượng lớn: có một ngàn hai trăm năm mươi vị Thanh văn.

2. Lìa bỏ lớn: là đại chướng đã dứt bỏ.

3. Địa vị lớn: là đại A-la-hán.

4. Tên tuổi lớn: tiếng tăm đồn xa.

5. Hiểu biết lớn: là bậc đại nhân mà đại chúng đều biết.

Tiếng Phạm gọi là Bí-sô, dịch lầm là Tỳ-kheo. Vì có năm nghĩa sau đây nên không dịch:

1. Bố ma: vì khi người mới xuất gia, thì cung ma bị rung chuyển.

2. Khất sĩ: vì khi đã xuất gia thì đi xin ăn để tự nuôi sống.

3. Tịnh trì giới: vì vào trong tăng số, nên giữ giới.

4. Tịnh mạng: khi đã thọ giới thì giữ gìn ba nghiệp cho thanh tịnh, không để cho lòng tham phát ra, không theo tà mạng để nuôi thân.

5. Phá ác: vì dẫn nương vào Thánh đạo, dứt hết phiền não tà kiến.

Dùng cỏ để đặt tên, dụ cho cỏ năm đức, nên gọi là Tỳ-kheo.

Chúng nghĩa là Tăng, hòa hợp cả lý sự thì gọi là chúng, từ ba vị trở lên được gọi là Tăng. Một ngàn hai trăm năm mươi vị cùng nhóm hội tại vườn Thái tử Kỳ-đà.

Kinh chép: Đều là bậc Đại A-la-hán, mọi người đều biết.

Tán rằng: Thứ hai là khen ngợi công đức, kinh Đại Bát-nhã dịch mới và mười sáu câu trong cựu luận, nói đều là A-la-hán, các lậu đã dứt hết, không còn phiền não, được tự tại thật sự, (trong kinh này là một câu đầu). A-la-hán, trong luận Duy Thức thì Hán dịch là “ứng”, (nên phải, xứng đáng) có đủ ba nghĩa:

- Vì phải dứt hẳn giặc phiền não.
- Vì xứng đáng thọ sự cúng dường của trời, người.
- Vì không còn chịu sinh tử phần đoạn.

“Mọi người đều biết” là chỉ cho các vị danh cao đức trọng được mọi người biết tiếng.

Kinh chép: Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên

Tán rằng: Thứ ba là nêu danh, chia làm hai:

- Nêu tên.
- Tổng kết.

“Các đại đệ tử như thế” là Tổng kết. Lại phân nêu tên chia ra thành tám cặp đối nhau:

1. Cặp nội trí, ngoại thông.
2. Cặp khổ hạnh, biện tài.
3. Cặp ngộ không, biết huyễn.
4. Cặp bỏ ngu, lìa dục.
5. Cặp học rộng, mật hạnh.
6. Cặp lưu tuyền, ứng cúng.
7. Cặp hóa tham, trừ mạn.
8. Cặp thí thuốc, cúng tăng.

Ở đây là nói phần đầu. Cũng có hai nghĩa, gọi là Trưởng lão:

- Tuổi cao hạ lớn.
- Học rộng hiểu sâu.

Tiếng Phạm là Xà-lê-phất-đát-la, Hán dịch là Xuân Lộ, cũng dịch là Thu Diểu. Phất-đát-la, Hán dịch là Tử. Vì dịch lược sai nên gọi là Xá-lợi-phất. Khi mẹ chưa mang thai, là nói năng thường ngọng nghịu kém lời, luận bàn lý nghĩa với anh là Câu-hy-la đều bị thua. Từ khi mang thai Ngài, thì bà trở thành hùng biện thông suốt. Luận bàn thắng anh mình. Vì mẹ biện tài giỏi nên gọi là Xuân Lộ tức nay là chim trăm lưỡi, con gọi theo tên mẹ nên, cũng gọi là Thu Tử.

Tôn giả dòng Bà-la-môn, cha là người học rộng nhiều tài, tinh vi sâu xa, dù là kinh điển sách vở nào đều nghiên cứu học tập. Người vợ nằm mộng, bèn nói với chồng: “Tôi nằm mộng thấy một người lạ, thân mặc áo giáp đội mũ trụ, tay cầm chày kim cương, đập vỡ các hòn núi,

sau đó lập một hòn núi. Chồng bảo: Bà nằm mộng như vậy là tốt, chắc chắn sinh con trai, tuệ học đều hơn người đời, phá hết các luận sư, và các tông phái khác.”

Nhưng họ không biết người đó là đệ tử Phật. Quả nhiên, khi mang thai, người mẹ trở nên thông minh cao đức, nói năng luận biện đều thông suốt. Khi Tôn giả mới tám tuổi đã nổi tiếng khắp nơi, tánh tình thuần lương chân chất, tâm hạnh từ bi, sớm bỏ hết mọi buộc ràng, thành tựu trí tuệ, nên gọi là Nội trí.

Hỏi: Ngàn vị La-hán ở nơi khác đều đến Kỳ viên, cùng chứng ba minh, đều đắc bốn quả, nêu tên các vị đó, vì sao nêu ngài Thu Tử trước?

Đáp: Chỉ có Thu Tử có sự biện luận vượt hơn các vị tiểu Thánh, trí tuệ hơn người thường. Là người phát thỉnh trên Linh Sơn trước tiên, là bậc thượng thủ nghe kinh ở thành Xá-vệ, cho nên nêu trước tiên đâu có trái lý.

Tiếng Phạm là Ma-ha-một-đặc-già-la, Hán dịch là Đại Mục-kiên-liên là không đúng, ở Hán dịch là Đại Thái Thúc Thị.

Đời thượng cổ có vị tiên ở trong chốn núi sâu yên tĩnh, thường hái đậu đũa để ăn, do đó mà lấy họ là Thái Thúc (Đậu đũa). Mẹ của Tôn giả thuộc dòng họ này, bà lấy họ mình để đặt tên con, được thần thông rộng lớn, để so sánh với các họ Thái Thúc thấp kém hơn nên gọi là Đại Thái Thúc.

Ngài và Thu Tử thuở nhỏ là bạn thân, rất nhàm chán cõi trần luy nhưng chưa biết chỗ quy về, hai vị cùng học pháp với ngoại đạo San-xà-da và đều cho đây chẳng phải đạo lý rốt ráo.

Mỗi vị đều tham học các nơi để tìm cầu pháp cao siêu, bấy giờ ngài Xá-lợi gặp Tôn giả Mã Thắng vào thành hóa đạo. Thu Tử thấy vị này uy nghi nhàn nhã, liền bước đến hỏi:

“Thầy của Tôn giả là ai?”

Đáp: Đức Thích-ca Thế tôn là thầy tôi

Thu Tử hỏi: Ngài nói pháp gì? Có thể nói cho tôi nghe được không?

Tôn giả Mã Thắng tùy nghi giảng pháp:

“Các pháp do duyên sinh

Các pháp diệt theo duyên

Đức Thích-ca Như lai

Thường nói pháp như thế.”

Thu Tử nghe xong liền chứng Sơ quả. Sau đó tìm gặp Mục-liên nói

lại bài pháp đã nghe. Mục-liên cũng chứng Sơ quả. Bèn cùng nhau dẫn hai trăm năm mươi vị đồ đệ đến chỗ Phật đánh lễ xin học Phật pháp. Đức Thế tôn dạy: “Lành thay Bí-sô”. Nghe lời đó xong, các vị giới phẩm đều đầy đủ, dần dần tiến tu, thành tựu quả La-hán.

Vị Tôn giả này thân thông bậc nhất, hiểu thảo dưỡng nuôi cha mẹ không ai bằng, cứu khổ chúng sinh ở chốn tăm tối, dẫn dắt mẹ sinh về cõi trời, cho nên gọi là Ngoại thông.

Chánh kinh: Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên.

Tán rằng: Thứ hai là cặp khổ hạnh, biện tài.

Ma-ha đã giảng ở trước

Ca-diếp: tiếng Phạm là Ca-diếp-ba, là họ, ở đây gọi tắt là Ca-diếp, họ này thuộc dòng Bà-la-môn, thuộc dòng Tiên nhân Ấm Quang,

Xưa có một vị Bà-la-môn, chứng được quả tiên, thân đều có sắc vàng, lấn át cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng, Tôn giả thuộc dòng họ này, nên lấy họ nêu danh.

Lại thân ngài Ca-diếp, lấn át cả ánh sáng mặt trời mặt trăng, nên lấy đó làm hiệu.

Trong Phó Pháp Tạng Truyện chép: Trải qua chín mươi một kiếp ở thời quá khứ, sau khi Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, bốn bộ đệ tử xây tháp bảy báu thờ xá-lợi. Bảy giờ, trong tháp kia có hình tượng Phật. Lúc ấy, mặt Phật sắc vàng, có một chỗ nhỏ bị hư, có một cô gái nghèo xin được một đồng vàng, thấy mặt Phật bị hư muốn sửa lại. Ca-diếp bảy giờ làm thợ bạc, cô gái liền cầm đến chỗ người thợ bạc. Người thợ nghe nói làm phước cũng rất vui mừng bèn phát nguyện làm cho. Cô gái chép: “Nguyện sinh ra đời đời đều làm vợ chồng, được thân sắc vàng, thường được sự vui sướng, thường tu phạm hạnh”. Từ đó đến nay, trải qua chín mươi một kiếp được thân sắc vàng, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng sự vui sướng vô cùng tận. Cuối cùng sinh lên tầng trời thứ bảy.

Bảy giờ ở nước Ma-kiệt-đà có một vị Bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà, vào thời quá khứ thường tu phước, thông minh trí tuệ, phước đức vô lượng. Cửa cải châu báu ngựa xe, súc vật, vườn ruộng, nhà cửa, tột so với vua Bình-sa nhiều hơn cả ngàn lần. Vua có một ngàn khí cụ làm ruộng bằng vàng. Vị Bà-la-môn kia sợ bằng vua sẽ bị tội nên trong nhà chỉ làm có chín trăm chín mươi chín đồ vật bằng vàng. Trong nhà có một ngàn tám tạ, giá trị một tám là rất nhiều lượng vàng. Có sáu mươi bồ lúa, mỗi bồ lúa có ba trăm斛 lúa vàng.

Nhà ông tuy giàu có mà không có con nối dõi. Bên cạnh nhà có một vị thần cây rất linh ứng. Vợ chồng nhiều lần ra đó cầu con, đã lâu

năm mà không linh ứng, bèn tức giận chép: “Bảy ngày nữa ta hết lòng thờ phụng cúng dường, nếu không linh nghiệm, thì sẽ đốt cây”. Thân cây rất lo lắng, báo với Bốn vị Thiên Vương, bốn vị Thiên Vương nói với Đế-thích, Đế-thích tìm khắp nơi trong cõi Diêm-phù-đề không ai có thể đầu thai làm con vị này được, bèn đến chỗ Phạm Vương, nói lại việc trên. Phạm Vương bèn dùng Thiên nhãn nhìn xem khắp nơi, có một vị Phạm thiên sắp qua đời, liền đến khuyên vị ấy nên đầu thai làm con Bà-la-môn. Vị Phạm thiên nghe lời, bèn thác sinh vào nơi đó,

Đủ mười tháng, sinh ra một bé trai, mặt mũi thật khôi ngô thân màu vàng ròng, chiếu sáng cả bốn mươi dặm thầy xem. Tướng sư đoán rằng: Đứa bé này có phước đời trước, chắc chắn sẽ xuất gia.

Cha mẹ nghe nói đều rất lo buồn, bởi muốn cầu con để kế nghiệp, nếu đi xuất gia thì sẽ bị tuyệt tự.

Vợ chồng bàn tính với nhau phải làm cách nào con bỏ ý định xuất gia.

Suy đi tính lại chỉ có nữ sắc mới cầm chân được, thế là liền cưới vợ cho con.

Khi Ca-diếp được mười lăm tuổi, cha mẹ định hỏi vợ, Ca-diếp nói với cha mẹ “ý chí của con chỉ muốn thanh tịnh, không muốn lấy vợ”. Cha mẹ không bằng lòng, người con biết khó từ chối, bèn tìm cách, thưa với cha mẹ: Nếu có người con gái nào thân màu vàng tím như con, lại xinh đẹp hơn người thì con mới lấy.

Cha mẹ liền nhờ các vị Bà-la-môn đi khắp nơi tìm vợ cho con, các Bà-la-môn đúc một thân bằng vàng, thật xinh đẹp đặc biệt, lại sai người đi khắp xóm làng, lớn tiếng xưng rằng: Nếu nhà nào được thấy và lễ bái thân vàng này thì sau khi xuất giá, sẽ được chồng tốt.

Có một cô gái, thân thuần màu vàng, xinh đẹp vô cùng, nghe lời rao này, liền đến lễ bái thân vàng. Trưởng giả nhìn thấy rất vui mừng, liền hỏi làm vợ cho con. Vợ chồng gặp nhau mà không có tình nhiễm, cùng giữ tinh khiết, mỗi người ở một phòng. Cha mẹ hay biết liền bỏ một phòng, bắt hai người ở chung. Ca-diếp bảo vợ: “Khi ta ngủ, nàng nên tu đạo, khi nàng ngủ, ta cũng tu đạo”. Một lần, khi vợ đang ngủ, tay duỗi ra ngoài giường. Có một con rắn độc bò vào giường, định cắn vào tay người vợ, Ca-diếp nhìn thấy, dùng y quấn tay, đưa vào giường, người vợ liền tỉnh giấc, và trách rằng: “Vốn đã lập thệ nguyện, mỗi người tu phạm hạnh, nay sao anh lại đụng vào tay tôi.”

Ca-diếp thuật lại sự việc, vợ chép: Rắn độc cắn vào tay tôi, tôi chỉ chết nửa thân. Còn anh đụng vào tay tôi thì sẽ khiến cho đọa vào

ba đường.”

Vợ chồng cùng giữ tịnh hạnh, nhằm chán cảnh thế gian. Bèn từ biệt cha mẹ, xin đi xuất gia. Cha mẹ thấy chí con không đổi, bèn bằng lòng cho đi. Vợ chồng đều xuất gia, cùng đến chỗ Phật, Phật liền nhiếp thọ và đều được chứng quả. Vị Tôn giả này tâm bền chắc như ngọc trắng, thân thể toàn màu vàng, tu hạnh đầu-đà không ai bằng, lại tu hạnh ít muốn biết đủ, nghiệp lặng tình không. Tuy không vào vắng lặng, nhưng lại lưu thân nhập vào Tam-muội trong núi Kê túc, hiển ca-sa trong hội Long Hoa, nên gọi là khổ hạnh.

Ca-chiên-diên, tiếng Phạm là Ma-ha-ca-đa-diễn-na, dịch Ca Chiên Diên cũng là dịch sai.

Trong kinh Đại Bát-nhã chép: Ca-đa-diễn-ra, Hán dịch là Đại Tiễn Thế Chung Nam, Tiễn Thế Chung là dòng họ Bà-la-môn. Vào thời thượng cổ có vị tiên, ở trong núi yên tịnh, tuổi tác đã cao, râu tóc ra dài mà không có ai cắt cho. Theo pháp Bà-la-môn chê trách việc cắt bỏ râu tóc. Vị tiên này có hai người con, một hôm cùng đến thăm cha. Người con nhỏ cắt tóc cho các vị Tiên các vị Tiên cũng nguyện che chở, sau tu thành đạo tiên. Từ đó đến nay dòng họ này đều xưng là Tiễn Thế (cắt bỏ râu tóc).

Tôn giả thân là người nam, uy đức đặc biệt tôn quý hơn các dòng họ khác, nên gọi là Đại Tiễn Thế Chung Nam.

Lại ở Tây phương cũng có người lấy họ mẹ, nay đổi lại họ cha, nên đặt tên là Nam, xưa dịch là Phiến Thăng. Người mẹ rất thương con, như dây buộc quạt không muốn rời xa.

Lại lúc xưa có quét đất cho một người thọ năm giới, nên được quả báo thân tướng trang nghiêm vô song. Ngài đi du hành hóa đạo, gặp vua Bát-thứ-đa, lấy làm lạ về thân tướng của Ngài bèn bạch hỏi Đức Thế tôn, Đức Thế tôn đáp: “Vị này trước đây có quét dọn ô uế giúp người thọ năm giới. nên được thân khôi ngô.”

Vua rất vui mừng liền phát tâm lành. Ngài biện luận vô song, nên gọi là luận nghị bậc nhất. Vị Tôn giả này biện luận sôi nổi như sóng dậy, dung mạo như băng ngọc, có thể dùng ngọn đuốc chánh pháp phá trừ bao tằm tối trong đêm dài, dùng ngôn từ chánh giáo bẻ gãy hết các tông đảng của sáu phái ngoại đạo nên gọi là Biện tài.

Chánh kinh: Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa.

Tán rằng: Thứ ba là cặp ngộ không, biết huyền. Ma-ha Câu-sắt-sĩ-la, dịch là Đại Tất, vì đầu gối rất lớn, nên dịch Câu-hy-la là sai. Là cậu ngài Xá-lợi-phất, luận biện với em gái, mấy lần bị thua nên giận

dữ bỏ đi xa, học rộng các môn, khi thành bèn trở về nước, thì em gái đã già, người cháu thì xuất gia. Ngài bèn vào chùa, tìm Phật để luận biện, trên đầu đội chậu lửa, thân mặc lá sắt, tóc dài chấm đất, áo giáp dài hơn thước, huyết sáo nghêu ngoao đi đến chỗ Phật, tâm thật kiêu mạn như chỗ không người. Khi thấy Đức Thế tôn bèn hỏi rằng: “Giáo hóa cháu tôi, dùng pháp gì để dạy?”, liền yêu cầu luận nghị.

Đức Thế tôn hỏi: Ông dùng pháp gì làm tông?

Đáp: Tôi lấy không thọ tất cả pháp làm tông.

Phật hỏi: Nói không thọ tất cả pháp cũng là thọ rồi.

Câu-hy-la tuy thua, nhưng tâm kiêu mạn chưa dứt. Đức Thế tôn bèn dùng thần lực giúp cho áo sắt bó lấy thân, chậu lửa cháy đầu. Khi đó ông mới hoảng sợ bái phục, thành tâm sám hối, xin đầu Phật xuất gia, Phật bảo: Thiện lai! Ngài liền có đủ tăng nghi nhàn nhã, chứng quả A-la-hán, liền ngộ lý không, đắc được đạo quả, hiệu là Ngộ Không.

Vị Tôn giả này là người thông hiểu đạo thuật, xem rộng các kinh sách, biện luận làm nghiêng đổ cả sông nước, lời nói trong suốt như ngọc, một lời ngộ đạo năm uẩn đều không, mong vãng sinh về Tịnh quốc, cùng đến Kỳ viên nghe pháp, nên gọi là Ngộ Không.

Tôn giả Ly-bà-đa, tiếng Phạm là Hiệt-lê-phiệt-đa, Hán dịch là Thất Tinh, là một ngôi sao ở phương Bắc do cầu sao ấy được con nên đặt tên. Hoặc tên là Tuệ tinh, Tuệ tinh là ngôi sao đẹp. Khi ông sinh ra vào lúc ngôi sao xuất hiện, do đó được đặt tên là Tuệ Tinh, dịch Ly-bà-đa là sai.

Hoặc dịch là Giả Hòa Hợp. Trong Luận Trí Độ chép: “Có một người tránh mưa, vào trong miếu thần tá túc. Nửa đêm thấy một con quỷ lòi một thân chết đến để ăn thịt. Trong khoảnh khắc liền có một con quỷ lớn hơn cũng đến dành ăn thân chết ấy. Mỗi con đều cho rằng của mình mang đến. Con quỷ lớn có sức mạnh, bèn đoạt lấy ăn, con quỷ nhỏ chép: “Có người trên xà nhà làm chứng”. Người kia vì thấy việc quái lạ kinh sợ, bèn thật tình chép: “Quỷ nhỏ đem đến trước.”

Quỷ lớn nghe vậy rất tức giận, bèn bắt người đó, bẻ lấy một chân ăn rồi bỏ đi. Quỷ nhỏ cảm ơn người làm chứng, liền lấy chân của thân chết gắn vào, liền lành lặn như cũ.

Do đó, người ấy chợt nghĩ: Thân này thật là hư huyền, rồi tìm đến chỗ Phật, hỏi Đức Thế tôn: Đường sinh tử riêng khác, kia đây đều khác nhau, sự giả hợp thân này là do đâu?

Đức Thế tôn bảo rằng: “Bốn đại giả hợp, năm uẩn như ánh sáng (có đó rất chu đáo), ngộ ra thì sẽ hiểu.”

Người ấy liền tỏ ngộ, xin Phật xuất gia, dần dần chứng quả Thánh.

Vị Tôn giả này tâm không chấp mắc, miệng không nói lời luống dối. Vì bị quỷ làm bị thương một chân, lại được Phật giác ngộ sự huyền hóa của cuộc đời, nên gọi Ngài Tri Huyền.

Chánh kinh: Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà.

Tán rằng: Thứ tư là cặp xả ngu, lia dục. Châu-lợi-bàn-đà-già, Hán dịch là Lộ Biên Sinh.

Có vị Trưởng giả, có cô con gái lấy chồng, khi có thai bèn trở về nhà cha mẹ ruột để sinh nở, giữa đường thì sinh con, đặt tên là Lộ Biên Sinh, hai anh em, anh tên là Bàn-đà-già, em là Châu-lợi-bàn-đà-già.

Kinh Tăng Nhất chếp: Cha mẹ hai vị này đều mất, người anh vào đạo trước đã chứng quả, người em sau đó cũng xuất gia vì ngu muội nên tu đã lâu mà chưa hiểu ngộ. Người anh lấy làm lạ hỏi: Vào chùa đã lâu mà sao chưa lãnh hội? Bèn đuổi về nhà không cho tu tập.

Người em đứng trước cổng chùa khóc lóc buồn thảm, Đức Thế tôn nhìn thấy, bảo mỗi ngày lấy việc cầm chổi quét nhà làm tụng học, hễ nhớ một chữ lại quên một chữ, về sau hoát nhiên tỉnh ngộ, nói rằng: “Quét dọn nghĩa là trừ hết nhơ bẩn, liền được sạch sẽ. Đó là Đức Thế tôn muốn ta dứt hết phiền não nhơ bẩn trong thân.” Nhờ đó mà được chứng quả.

Lại trong Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bản Khởi chếp: Vị Tôn giả này ngày trước cưỡi heo qua sông, lấy dây buộc miệng heo làm nó bị ngẹt thở chết, do đó mà đời này bị mê muội, nhờ xả bỏ ngu muội mà được trí tuệ.

Tôn giả đời trước gây nghiệp ác, đến đời này mới được tiêu trừ. Biết là dùng chổi quét có công năng dọn sạch nhà cửa, giác ngộ được tự thân nên tỏ ngộ mà xua tan tối tăm, nên gọi là xả ác.

Tiếng Phạm là Tôn-đạt-la-nan-đà, Hán dịch là Diễm Hỷ, dịch Tôn-đà-la là sai. Diễm là hiệu của người vợ, vì nhan sắc xinh đẹp không ai bằng nên gọi là Diễm. Hỷ là tên Ngài, để phân biệt với Mục-ngưu Nan-đà, nên gọi là Diễm Hỷ, là sự ưa thích sắc đẹp. Là em của Phật, thân cao một trượng năm thước hai tấc, Phật hóa độ Nan-đà, giúp ông ra khỏi sanh tử, nhưng lòng còn mến tiếc vợ đẹp. Phật bày các phương cách chỉ bày những việc khổ vui rồi mới chịu đi xuất gia, sau đó chứng quả Thánh. Tôn giả là em của Đức Thế tôn, vui mừng trong thâm tình anh em, nhưng còn luyến sắc đẹp ở chốn cung vua, Phật mở bày những việc ác ở địa ngục, do đó mà sợ hãi hồi tâm. Biết rõ tham dục là nguồn gốc của khổ đau, sắc đẹp là cội gốc của mọi tai ương, xả bỏ vinh nhục

tốt xấu thế gian, cạo tóc xuất gia nên gọi là lia dục.

Chánh kinh: A-nan-đà, La-hầu-la.

Tán rằng: Thứ năm là cặp học rộng, mật hạnh. Tiếng Phạm La-hầu-la, Hán dịch là Khánh Hỷ, nhưng gọi là Nan-đà, dịch Hoan hỷ cũng là dịch sai.

Khi Đức Thế tôn thành đạo, trong ngoài đều vui mừng. Khi ấy, ngài A-nan vừa sinh ra nên đặt tên là Vui mừng, sau đó theo Phật tu hành chứng quả Thánh. Lại luận chép: Tôn giả đời trước từng là một vị Trưởng giả giàu có, nhân bố thí nước uống cho một vị Sa-di tụng kinh, bèn phát thệ nguyện rằng: “Nguyện khi vị tiểu sư này thành Phật, tôi xin làm đệ tử học rộng, khi nghe nói pháp thì ghi nhớ đầy đủ”. Nay đã đúng với chí nguyện, được học rộng nghe nhiều.

Tôn giả này khuôn mặt khô ngô như vàng trắng thu, tâm tỏ sáng như mặt trời. Khi kết tập kinh điển trong hang núi tụng hết những lời trong ba tạng, phân thân đi trên nước, nhận lời thỉnh của bốn vị thiên vương, nên gọi là Học rộng.

Tiếng Phạm La-hầu-la, Hán dịch là Cháp Nhật, dịch La-hầu-la là không đúng. Cháp Nhật có nghĩa là che lấp chướng ngại. Đời trước từng làm Thái tử của nhà vua, gồm hai anh em, người anh tên Nhật, người em tên Nguyệt. Sau khi nhà vua băng, người anh được nối ngôi, nhưng rồi lại chán cảnh vinh hoa giàu sang, bèn nhường ngôi cho em, đi đầu Phật xuất gia, tinh giữ cấm giới, không chút sai phạm. Sau, vào một đêm tắm tối, dùng tắm bình nước của người khác, bèn rung chuông nhóm họp chúng lại để sám hối. Chúng tăng biết tội này quá nhỏ nhặt nên không cho làm pháp sám hối. Vị này ưu sầu buồn bã, tự đi vào cung thất của Nguyệt Vương, cầu sám hối tội trộm. Nguyệt Vương không muốn trái ý anh, bèn đuổi hết những người xung quanh, rồi trói người anh trong phòng, lại còn tham vì làm vui lòng anh mà trị phạt đến sáu ngày. Nay bị quả báo ở trong thai đến sau năm. Lại có chỗ nói: Đời trước lấp hang chuột sáu ngày, nay bị quả báo ở trong thai mẹ sáu năm. Những sự tích này đều không rõ ràng. Ngày đi vào thành Thái tử, cầm roi ngựa chỉ vào bụng Da-du, rằng nàng đã có thai, để chỉ thai này có biểu hiện vượt hơn người thường, hiện những điều kỳ đặc khác thường. Sáu năm ở trong thai mẹ, khi sinh ra tánh chất đã khác thường. nhà vua nghi ngờ, đem mẹ con để trên lửa đốt, lửa biến thành ao sen, nên không bị thương tổn. Vua Quan đều dứt sự nghi ngờ, biết Đức Thích-ca lia nhiễm tình đã lâu, và nói lên việc La-hầu-la khác nhau với chúng khác. Lại dùng châu ngọc cúng dường Phật, minh chứng cho Da-du, ngài Xá-lợi-phất nhận

La-hầu-la làm đệ tử, dạy cho tu hành giải thoát. Ngài thực hành thiếu dục tri túc, tu đại mật hạnh, chứng đắc quả vị thứ tư. Vị Tôn giả này thánh phàm không lường được, nhân quả khó biết. Trong tâm tu hạnh Bồ-tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, nên gọi là Mật hạnh.

Chánh kinh: Kiều-phạm Ba-đê, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa

Tán rằng: Thứ sáu là cặp lưu tuyền, ứng cúng, tiếng Phạm là Cấp- phòng-bát-đế, Hán dịch là Ngưu Tướng, dịch Kiều-phạm Ba-đê là sai. Ở thời quá khứ do ngắt một thân cây lúa, làm cho hạt rơi xuống đất, phải trải qua năm trăm đời làm trâu để thưởng lại. Nay tuy làm thân người, miệng vẫn còn nhai như trâu, nên gọi là Ngưu Tướng Tỳ-kheo. Sợ mọi người chê bai mà rơi vào các khổ, nên Phật bèn bảo Ngài lên vườn Thi-lợi-sa ở cung trời Đao-lợi tu tập thiền định. Sau khi Phật nhập diệt, lúc kết tập pháp tạng, các Đại đức cho người thỉnh Ngài về. Ngài hỏi sứ giả: Đức Thế tôn có được an vui chăng?

Đáp: Phật đã nhập diệt.

Lại hỏi: Thầy ta còn không?

Đáp: Ngài Xá-lợi-phất không nở nhìn thấy Đức Thế tôn diệt độ, ba cõi không còn nơi nương tựa, nên đã thị vắng lặng trước. Tôn giả nghe xong, than thở hồi lâu, bèn hóa thành dòng nước chảy xuống cõi dưới, trong dòng nước có nói kệ:

Kiều-phạm Ba-đê cúi đầu lễ

Chúng diệu trang nghiêm thân bạc nhất

Voi chúa đi rồi, voi con theo

Đại Sư nhập diệt, ta cũng diệt.

Sau đó hóa lửa đốt thân, nhập vào vắng lặng.

Tôn giả do tránh sự hiểm nghi, vào núi Diệu cao tu tập thiền quán. Ở trong vườn Sa-lợi được nghe tin Đức Thế tôn nhập diệt, lại biết thầy là Thu Tử cũng không còn, nên hiện ra dòng nước nói kệ trên núi cao, nổi lửa đốt thân ở cõi trời, cho nên gọi là “Lưu tuyền” (dòng suối).

Tân-đầu-lư-phả-la-đọa, theo kinh Thỉnh Tân-đầu-lư có chép: Tân-đầu-lư là tên chữ, chưa rõ được nghĩa. Phả-la-đọa là họ, Hán dịch là Lợi căn.

Trong luật Tỳ-nại-da chép: Trưởng giả Thọ Đề đặt bát chiên-đàn ở trên cao rồi bảo: ai dùng thần thông lấy được thì xin cúng dường.

Khi ấy Tôn giả đang vá y trên núi, dùng thiên nhãn nhìn thấy, bèn bỏ kim, dùng thần lực mà đi, sợi chỉ kéo theo núi vào vương thành, che lấp cả mặt trời, hư không. Dân chúng trong thành đều kinh hãi. Phụ nữ mang thai thì bị sẩy thai, bèn đến bạch Phật. Phật quở trách xong, Ngài

dạy: “Từ nay về sau thầy không được theo ta, không được nhập diệt phải lưu thân trụ lại thế gian, để làm phước cho người, thọ thỉnh cúng dường.”

Hiện nay, ở phía nam Thiên Trúc núi Ma-lợi-chi, Ngài thường hiện thân, thọ thỉnh xong thì đi. Tôn giả thọ sắc mệnh của Phật, không nhập Niết-bàn, thường qua lại trong núi Ma-lợi-chi, thọ cúng dường trong cõi Diêm-phù, nên gọi là Ứng Cúng.

Chánh kinh: Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na.

Tán rằng: Thứ bảy là cặp hóa tham, trừ mạn. Ca-lưu-đà-di, trong Kinh Chánh Pháp Niệm có chép: “Hán dịch là Hắc Diệu, thân có ánh sáng màu đen, chiếu soi khắp cả.”

Kinh Tăng Nhất chép: Ca-lưu-đà-di ban đêm đi khát thực, gặp lúc trời tối như mực, ánh chớp lóe chiếu, có người phụ nữ mang thai nhìn thấy Tôn giả tưởng là quỷ, thân, do đó mà hư thai, bèn đến bạch Phật. Phật quở trách xong, bèn đặt ra giới cấm, là không được đi khát thực ban đêm.

Vị Tôn giả này giáo hóa người nữ san tham khiến họ dứt bỏ tánh san tham, chỗ khác có nói đầy đủ. Vị Tôn giả này làm người phụ nữ mang thai bị sợ hãi, giáo hóa người nữ san tham bỏ tánh tham, làm tổn hại chánh giáo trong một thuở nọ, mà lập ra khuôn phép cho ngàn đời, nên gọi là Hóa tham. Ma-ha Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng túc. Vì ngủ đồng phòng với Phật, Phật hóa thành vị Tỳ-kheo già nói pháp cho ông nghe, nhờ đó mà đắc đạo, nên gọi là Phòng túc, do được Phật hóa đạo, tâm kiêu mạn mới dứt.

Vị Tôn giả này được Đức Thế tôn ẩn tàng tướng Thánh, biến hiện ra tăng nghi, cầm tích trượng vàng đồng hành, cùng ngủ trong thảo đường. Phật biết gốc lành đã thuần thực, bèn trở lại bốn hình. Nhìn thấy tướng tốt của Phật liền phát tâm, nghe lời nhiệm mầu mà tánh kiêu mạn tự dứt, nên gọi là Trừ mạn.

Chánh kinh: Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà.

Tán rằng: Thứ tám là cặp bố thí thuốc, cúng dường Tăng).

Tiếng Phạm Bạc-củ-la, Hán dịch là Thiện Dung, dịch Bạc-câu-la là sai.

Khi Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, có một vị Tỳ-kheo bị bệnh đau đầu. Khi đó, Thiện Dung là một bần sĩ, đem thuốc Ha-lợi-lặc-thi đến trị cho Tỳ-kheo. Tỳ-kheo uống thuốc liền hết bệnh. Nhờ bố thí thuốc mà trải qua chín mươi một kiếp được hưởng phước vui sướng trong cõi trời, cõi người.

Lại đời trước từng làm một vị Tỳ-kheo, phát nguyện không nhìn ngó phụ nữ, không thọ cúng dường y của phụ nữ, không nhận thức ăn từ tay phụ nữ. Mẹ Tôn giả nhớ con buồn khổ tha thiết bèn vào chùa tìm. Thiện Dung không vui bước đến trách mẹ, đuổi ra khỏi phòng- Người mẹ khởi tâm buồn giận, cho là con ngộ nghịch bèn phát nguyện ác: “Nguyện cho tôi đời sau, làm mẹ kế của hắn để trị tội”. Quả như lời nguyện, năm lần ông bị giết không chết, bèn đầu Phật xuất gia, thành tựu quả Thánh, tu hạnh ít muốn biết đủ đã nhập tháp còn ném trả đồng tiền vua cúng. Vị Tôn giả này giữ tâm chuyên tu ít muốn, thân không chú trọng y phục, nhờ nhân nhỏ bé cúng dường thuốc, mà được quả báo không bệnh thù thắng, nên gọi là Thí dược.

A-nậu-la-đà, tiếng Phạm A-ni-luật-đà, Hán dịch là Vô diệt, là em họ của Phật, gọi A-nậu-la-đà là sai.

Vào thời quá khứ Ngài có cúng dường một bữa ăn cho một vị Duyên giác, giúp cho trong năm mươi kiếp phước đức không mất. Lại ở thời quá khứ, Ngài từng làm một người thợ săn, định ăn trộm hào châu, dùng mũi tên khêu đèn, thấy Phật có tướng tốt, bèn phát tâm lành, xả bỏ hết cung tên, thệ không còn hại mạng sát sinh. Do nhân lành đó mà ngày nay được xuất gia, thường mê ngủ làm chướng ngại sự tu tập thiền định. Phật bèn quở trách, ông hổ thẹn trước đại chúng bèn thệ không ngủ, sau đó chứng đắc thiên nhãn. Vị Tôn giả này nhờ chút ít gốc lành của việc khêu đèn được công đức thiên nhãn cao quý và nhân duyên nhỏ bé cúng thí thức ăn, mà cảm được ruộng phước đến vô tận, nên gọi là Diên Tăng (cúng dường Tăng).

Chánh kinh: Các vị đệ tử lớn như thế.

Tán rằng: Thứ hai là kết thúc.

Có hơn ngàn vị nhưng chỉ nêu mười sáu vị, không thể ghi đầy đủ hết, nên gọi là vân vân.

Các vị đệ tử lớn: những người học sau ta gọi là Đệ, từ ta mà Phát sinh liễu ngộ thì gọi là Tử, phần trên nói về chúng đạo hạnh thanh cao đã xong.

Chánh kinh: Cùng các vị Đại Bồ-tát.

Tán rằng: Thứ hai là chúng bi tâm rộng lớn, lại chia ra làm ba:

- Nêu loại.
- Nêu tên.
- Tổng kết.

Ở đây nói về phần đầu. Tiếng Phạm Bồ-đề Tát-đỏa, Ma-ha Tát-đỏa, lược dịch là Bồ-tát Ma-ha-tát, Bồ-tát tu hành lược có hai:

- Tự lợi, đại trí đứng đầu.
- Lợi tha, đại bi trước tiên.

Bồ-đề nghĩa là giác, dùng trí để cầu quả.

Tát-đỏa là hữu tình, dùng bi để độ sinh.

Nướng vào thệ nguyện rộng lớn thì gọi là Bồ-tát. Dùng hai phần này làm cảnh, gọi là Bồ-tát, thuộc về hữu tài thích. Lại giác là quả sở cầu, hữu tình là tự thân, hữu tình cầu Tam-bồ-đề nên gọi là Bồ-tát, thuộc về y chủ thích. Nói là Ma-ha-tát, nay các Bồ-tát này nổi tiếng khắp mười phương, quả chứng Bát địa, phân biệt với tiểu Bồ-tát, khác với Nhị thừa, nên gọi là Ma-ha-tát.

Chánh kinh: Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát A-dật-đa.

Tán rằng: Thứ hai là nêu tên, chia làm hai:

- Cặp mười điều tốt lành, ba tội.
- Cặp thương xót chúng sinh, sách tấn.

Ở đây nói về phần đầu, tiếng Phạm Mạn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệ Cát Tường, khi sinh Ngài có hiện ra mười điều lành:

1. Ánh sáng đầy nhà.
2. Mưa cam lộ đầy sân.
3. Đất nổi lên bảy vật báu.
4. Các thần mở cửa kho báu
5. Gà sinh ra phụng hoàng.
6. Heo sinh con rồng
7. Ngựa sinh kỳ lân.
8. Bò sinh ra ngựa trắng.
9. Kho biến ra lúa vàng.
10. Voi có sáu ngà.

Nên Ngài được đặt tên là Diệ Cát Tường, cũng là Phật Vui mừng Tạng Ma-ni Bảo Tích rằng ở thế giới Thường Hỷ phương bắc, ai nghe danh hiệu Ngài có thể diệt trừ bốn tội nặng, lại thời quá khứ là Đức Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương.

- Kinh Hoa Nghiêm chép: “Ở núi Ngũ Đài Thanh Lương này, cùng với một muôn vị Bồ-tát.”

- Pháp Vương Tử, trong Luận Phật Địa chép: sinh ra từ chánh pháp do miệng Đức Thế tôn nói ra, nối tiếp thân Chư Phật không để đứt mất, gọi là Pháp Vương tử.

Hỏi: Văn-thù đã ba a-tăng-kỳ hạnh mãn, mười hiệu đầy đủ, làm sao dứt sự hóa độ ở cõi này, lại thị hiện dấu vết ở cõi khác?

Đáp: Tôn giả này lòng từ bi rộng lớn, ích chúng sanh sâu rộng.

Hiển bày ngộ lý của ngài Tịnh Danh giúp Đức Thích-ca tùy cơ nói pháp. Hoặc nhân hoặc quả, đâu có gì phải sinh nghi?

A dật đa, Hán dịch là Từ Thị, theo bản Phạm thì nên gọi là Mai-đất-lợi-duệ-na, dịch là Từ. Xưa dịch là Di-đế-lệ, hoặc dịch là Di-lặc đều sai. Ngài sẽ đản sinh vào đời hậu lai. Khi sinh ra có đủ ba mươi hai tướng, thân màu vàng tím, tư dung mạnh mẽ đặc biệt. Người mẹ có tánh không điều hòa, từ khi mang thai con thì lòng từ bi thương xót mọi vật Từ tâm cứu giúp khi gặp nguy. Thấy xem tướng sư chép: “Đây là đức của Sư tử con”. Do đó mà đặt tên là: Mai-đất-lợi-duệ-na. Nếu giải thích tên gọi này thì đáng lẽ gọi là: Mai-đất-lợi-duệ-ni, Ni là nữ thanh, là nói đến đức tánh từ bi của mẹ, do đó mà gọi là Từ Thị. Nhân thành ở hiện tại, quả chính ở tương lai, tâm ưa thích cõi Tịnh, nên Ngài cũng đến hội này.

Chánh kinh: Bồ-tát Càn-đà-ha-đề, Bồ-tát Thường Tinh Tấn.

Tán rằng: Thứ hai là cặp thương xót chúng sanh sách tấn.

- Bồ-tát Càn-đà-ha-đề chưa rõ dịch ý. Trong Kinh Khen ngợi Tịnh độ chép: Bồ-tát thứ ba tên là Bất Hưu Tức, tức giáo hóa làm lợi ích cho hữu tình không hề ngừng nghỉ.

- Thường Tinh Tấn: Niệm niệm tiến thẳng tới trước, lại không hề biếng nhác.

Chánh kinh: Cùng các vị Đại Bồ-tát như thế.

Tán rằng: Thứ ba là tổng kết.

Như trên là chúng Bồ-tát, là chúng có tâm bi rộng lớn đã nói xong.

Chánh kinh: Cùng Vô lượng chư thiên đại chúng như Thích-đề-hoàn-nhân...

Tán rằng: Thứ ba là nói về chúng chư thiên ưa thích Phật pháp.

Tiếng Phạm Thích-ca-đề-bà-nhân-đạt-la. Thích-ca là họ, Hán giải thích là Năng. Đề-bà là Thiên, Nhân-đạt-la là Đế. Nói Thích Đề-hoàn Nhân, hoặc Thiên Đế-thích đều là dịch sai. Đây là chỉ cho Đế Vương trụ ở tầng trời ba mươi ba trên đỉnh núi Diệu Cao. Thời quá khứ tự là Kiều-thi-ca, Hán dịch là Mân Nhi, tên là A-ma-kiệt-đà, dịch là Vô độc hại, tức nước Ma-kiệt-đà là nơi tu nhân của Đế-thích trước kia. Lấy nước làm tên, dùng để làm nhân duyên tu hành, như trong “Tông Luân sơ”. Chư thiên đại chúng như trời Đế-thích... đều đến tịnh xá Kỳ Viên.

Như trên là nói về ba chúng khác nhau, đều là nói phần thứ năm về sự bao trùm căn cơ đã xong. Năm đoạn khác nhau, đều là phần tựa đã xong.

